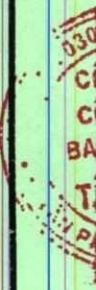


CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017

TP.HCM, Ngày 12 tháng 04 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	1/1/2017
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		767.261.157.798	780.626.076.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.543.643.374	40.830.786.342
1. Tiền	111		6.543.643.374	20.830.786.342
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	300.000.000.000	260.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000.000	260.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.548.749.473	301.646.304.485
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	233.151.433.999	269.167.702.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.016.759.824	1.986.810.544
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	36.567.842.645	33.679.078.239
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(3.187.286.995)	(3.187.286.995)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		169.101.684.114	173.355.081.417
1. Hàng tồn kho	141	V.5	169.166.592.361	173.852.032.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(64.908.247)	(496.951.189)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.067.080.837	4.793.904.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	4.463.272.035	3.603.513.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11c	475.606.294	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	1.128.202.508	1.190.391.178
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134.777.326.182	145.096.895.749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		123.609.294.088	132.278.552.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	99.409.830.876	108.159.870.937
- Nguyên giá	222		681.276.572.978	680.258.922.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(581.866.742.102)	(572.099.051.090)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	24.199.463.212	24.118.681.975
- Nguyên giá	228		34.663.547.212	34.267.498.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.464.084.000)	(10.148.816.287)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.837.500	27.837.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.837.500	27.837.500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.130.194.594	12.780.505.337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	6.340.778.388	7.960.693.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	4.789.416.206	4.819.811.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		902.038.483.980	925.722.972.626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	1/1/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		224.653.263.729	265.898.781.760
I. Nợ ngắn hạn	310		216.957.545.729	257.988.458.260
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	96.324.758.777	111.341.007.255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		887.837.671	1.049.016.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	3.786.930.255	13.922.005.340
4. Phải trả người lao động	314		13.373.039.847	28.546.869.593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	721.323.360	651.674.724
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	100.751.484.605	101.365.713.191
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.112.171.214	1.112.171.214
II. Nợ dài hạn	330		7.695.718.000	7.910.323.500
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	7.695.718.000	7.910.323.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		677.385.220.251	659.824.190.866
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	677.385.220.251	659.824.190.866
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		241.373.062.913	223.812.033.528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		223.812.033.528	118.280.197.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.561.029.385	105.531.836.326
II. Nguồn kinh phí	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		902.038.483.980	925.722.972.626

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

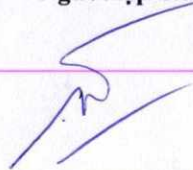
Quý 1 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I 2017	Quý I 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	304.076.396.739	342.598.484.988	304.076.396.739	342.598.484.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	344.806.693	808.124.844	344.806.693	808.124.844
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	303.731.590.046	341.790.360.144	303.731.590.046	341.790.360.144
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	268.543.936.089	280.616.693.640	268.543.936.089	280.616.693.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.187.653.957	61.173.666.504	35.187.653.957	61.173.666.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.761.498.492	1.986.970.758	4.761.498.492	1.986.970.758
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	24.540.404	665.183.270	24.540.404	665.183.270
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	639.612.329	-	639.612.329
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	8.099.730.677	11.738.813.634	8.099.730.677	11.738.813.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	9.707.377.982	11.345.192.638	9.707.377.982	11.345.192.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.117.503.386	39.411.447.720	22.117.503.386	39.411.447.720
11. Thu nhập khác	31	VI.9		110.891.472		110.891.472
12. Chi phí khác	32	VI.10		-		-
13. Lợi nhuận khác	40		-	110.891.472	-	110.891.472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.117.503.386	39.522.339.192	22.117.503.386	39.522.339.192
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	4.526.078.602	8.044.810.762	4.526.078.602	8.044.810.762
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	30.395.399		30.395.399	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.561.029.385	31.477.528.430	17.561.029.385	31.477.528.430

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Jø Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý I/2017

Đơn vị tính: VND

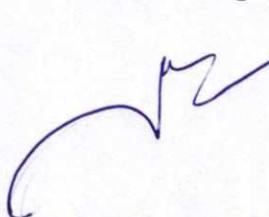
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I 2017	Quý I 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	369.133.159.905	360.157.525.303
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(280.951.893.495)	(231.787.233.661)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.226.647.750)	(41.689.747.737)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(671.060.972)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.626.166.991)	(8.639.726.581)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	463.511.236	466.735.334
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.573.923.544)	(29.081.726.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	5.218.039.361	48.754.765.629
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.251.335.290)	-
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	18.181.818
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(100.000.000.000)	-
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	60.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi , cổ tức lợi nhuận được chia	27	1.742.650.670	1.397.067.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.508.684.620)	1.415.249.372
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	-	1.676.434.759
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(52.586.608.229)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(50.910.173.470)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(34.290.645.259)	(740.158.469)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	40.830.786.342	182.746.432.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	3.502.291	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	6.543.643.374	182.006.273.624

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên

Tổng giám đốc



Đỗ Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VII.9 của báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	449.029.396	565.486.531
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.094.613.978	20.265.299.811
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
Cộng	<u>6.543.643.374</u>	<u>40.830.786.342</u>
Đầu từ nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.000.000.000	260.000.000.000
Cộng	<u>300.000.000.000</u>	<u>260.000.000.000</u>
Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 5,8%/năm đến 6,5%/năm.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>31/03/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	112.008.188.257	131.940.292.881
Công ty TNHH thực phẩm PEPSICO Việt Nam	13.370.808.644	8.407.083.315
CN Công ty CP TD Trung Nguyên - NM cà phê SG	9.786.690.925	33.745.118.440
Các khoản phải thu khách hàng khác	97.985.746.173	95.075.208.061
Cộng	<u>233.151.433.999</u>	<u>269.167.702.697</u>
3. Phải thu khác	<u>31/03/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
a. Ngắn hạn	<u>36.567.842.645</u>	<u>33.679.078.239</u>
Ký quỹ thực hiện dự án	25.256.902.225	25.224.902.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.484.612.152	7.493.999.999
Phải thu các khoản BH	467.756.461	536.857.970
Đặt cọc thuê nhà	352.630.000	352.630.000
Phải thu khác	5.941.807	70.688.045
b. Dài hạn	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
Cộng	<u>36.577.842.645</u>	<u>33.689.078.239</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	449.993.640	(449.993.640)	449.993.640	(449.993.640)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	546.885.913	(546.885.913)	546.885.913	(546.885.913)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
Các khách hàng khác	1.828.600.812	(1.731.310.312)	1.828.600.812	(1.731.310.312)
Cộng	3.284.577.495	(3.187.286.995)	3.284.577.495	(3.187.286.995)

5. Hàng tồn kho

	31/03/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	65.611.461	-	23.156.469.312	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.350.457.481	-	97.015.700.727	-
Công cụ, dụng cụ	9.135.000	-	3.570.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.673.331.455	-	17.575.408.319	-
Thành phẩm	31.068.056.964	(64.908.247)	36.100.884.248	(496.951.189)
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	169.166.592.361	(64.908.247)	173.852.032.606	(496.951.189)

6. Chi phí trả trước

	31/03/2017	1/1/2017
a. Ngắn hạn	4.463.272.035	3.603.513.455
Phân bổ chi phí trực in	2.658.024.435	2.671.133.930
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	621.586.350	932.379.525
Phí duy tu CSHT năm 2017	552.991.950	-
Phí thuê kho và văn phòng 6 tháng đầu năm CNBN	630.669.300	-
b. Dài hạn	6.340.778.388	7.960.693.732
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.340.778.388	7.960.693.732
Cộng	10.804.050.423	11.564.207.187

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	134.371.355.392	473.431.789.244	60.337.207.087	10.285.192.114	1.833.378.190	680.258.922.027
Số tăng trong kỳ	-	1.017.650.951	-	-	-	1.017.650.951
- Mua sắm mới	-	1.017.650.951	-	-	-	1.017.650.951
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	134.371.355.392	474.449.440.195	60.337.207.087	10.285.192.114	1.833.378.190	681.276.572.978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	73.997.587.732	433.931.070.535	52.943.482.070	9.417.437.055	1.809.473.698	572.099.051.090
Số tăng trong kỳ	2.268.343.268	6.232.576.528	834.547.635	420.271.333	11.952.248	9.767.691.012
- Khấu hao trong năm	2.268.343.268	6.232.576.528	834.547.635	420.271.333	11.952.248	9.767.691.012
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.265.931.000	440.163.647.063	53.778.029.705	9.837.708.388	1.821.425.946	581.866.742.102
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	60.373.767.660	39.500.718.709	7.393.725.017	867.755.059	23.904.492	108.159.870.937
Tại ngày cuối kỳ	58.105.424.392	34.285.793.132	6.559.177.382	447.483.726	11.952.244	99.409.830.876
					31/03/2017	1/1/2017
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					425.110.471.187	405.109.458.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	2.873.013.877	34.267.498.262
Số tăng trong kỳ		396.048.950	396.048.950
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	3.269.062.827	34.663.547.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.838.159.312	2.310.656.975	10.148.816.287
Số tăng trong kỳ	153.777.360	161.490.353	315.267.713
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	7.991.936.672	2.472.147.328	10.464.084.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23.556.325.073	562.356.902	24.118.681.975
Tại ngày cuối kỳ	23.402.547.713	796.915.499	24.199.463.212

9. Phải trả người bán

	31/03/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	18.019.884.107	18.019.884.107	14.434.486.290	14.434.486.290
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	10.754.055.762	10.754.055.762	11.782.549.923	11.782.549.923
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RELIABLE (VN)	9.678.959.058	9.678.959.058	10.748.700.667	10.748.700.667
Các khoản phải trả người bán khác	57.871.859.850	57.871.859.850	74.375.270.375	74.375.270.375
Cộng	96.324.758.777	96.324.758.777	111.341.007.255	111.341.007.255

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	1/1/2017
Kinh phí công đoàn	92.787.780	141.364.058
Cổ tức phải trả	899.688.200	899.688.200
Thu trước tiền mặt bằng Lũy Bán Bích	85.435.214.462	85.435.214.462
Thu trước tiền mặt bằng Phan Anh	13.704.522.460	13.704.522.460
Các khoản phải trả, phải nộp khác	619.271.703	1.184.924.011
Cộng	100.751.484.605	101.365.713.191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	1/1/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2017
a. Phải nộp	13.922.005.340	46.338.489.572	56.473.564.657	3.786.930.255
Thuế giá trị gia tăng	3.034.986.696	29.977.573.810	33.012.560.506	-
Thuế GTGT hàng NK	-	11.807.259.031	11.807.259.031	-
Thuế TNDN	10.887.018.644	4.526.078.602	11.626.166.991	3.786.930.255
Thuế bảo vệ môi trường	-	9.120.000	9.120.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	14.458.129	14.458.129	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-

	1/1/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2017
b. Phải thu	1.190.391.178	28.380.584.695	27.842.789.731	1.603.808.802
Thuế thu nhập cá nhân	1.120.925.386	1.998.942.584	2.006.219.706	1.128.202.508
Thuế xuất, nhập khẩu	69.465.792	128.681.306	59.215.514	-

	1/1/2017	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	31/03/2017
c. Thuế GTGT được khấu trừ	-	26.252.960.805	25.777.354.511	475.606.294

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	1/1/2017
Tiền phạt chậm nộp thuế	263.123.360	263.123.360
Chi phí kiểm toán 2016	323.200.000	323.200.000
Chi phí kiểm toán 2017	135.000.000	-
Khác	-	65.351.364
Cộng	721.323.360	651.674.724

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	120.983.751.202	556.995.908.540
Lãi trong năm	-	-	-	-	105.531.836.326	105.531.836.326
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2015</i>	-	-	-	-	(2.703.554.000)	(2.703.554.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	223.812.033.528	659.824.190.866
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	223.812.033.528	659.824.190.866
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	17.561.029.385	17.561.029.385
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2016</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	241.373.062.913	677.385.220.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 24/03/2017)	31/03/2017		1/1/2017
	Tỷ lệ	VND	VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000	125.815.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000	24.184.180.000
	100%	149.999.980.000	149.999.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2017	1/1/2017
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.703.554.000

d. Cổ phiếu	31/03/2017	1/1/2017
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.482.228	1.482.228
- Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.517.770	13.517.770
- Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2017	1/1/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	34.201,36	143.668,33
Nợ khó đòi đã xử lý		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>QI/2017</u>	<u>QI/2016</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		QI/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.076.396.739	342.598.484.988
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.267.650.471	2.340.195.527
Doanh thu bán thành phẩm	299.804.539.522	339.174.845.643
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	2.004.206.746	1.083.443.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	344.806.693	808.124.844
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	344.806.693	808.124.844
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	303.731.590.046	341.790.360.144
Doanh thu thuần hàng hóa	2.267.650.471	2.340.195.527
Doanh thu thuần thành phẩm	299.459.732.829	338.366.720.799
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	2.004.206.746	1.083.443.818
4. Giá vốn hàng bán	QI/2017	QI/2016
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.071.488.617	2.200.031.698
Giá vốn của thành phẩm đã bán	266.472.447.472	278.416.661.942
Cộng	268.543.936.089	280.616.693.640
5. Doanh thu hoạt động tài chính	QI/2017	QI/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.733.262.823	1.968.456.443
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.235.669	18.514.315
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4.761.498.492	1.986.970.758
6. Chi phí tài chính	QI/2017	QI/2016
Lãi tiền vay	-	639.612.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.540.404	25.570.941
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	24.540.404	665.183.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	QI/2017	QI/2016
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.634.943.093	4.041.973.292
Chi phí vật liệu bán hàng, ccđc	460.535.916	208.423.954
Chi phí khấu hao	62.992.422	71.465.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.246.514.207	3.382.062.633
Chi phí hoa hồng	562.022.000	586.896.000
Các khoản chi phí khác	132.723.039	3.447.992.335
Cộng	8.099.730.677	11.738.813.634
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.616.509.729	6.134.367.905
Chi phí vật liệu quản lý, ccđc	151.698.457	1.676.341.987
Chi phí khấu hao	1.043.057.062	1.074.410.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.170.363.596	737.185.500
Các khoản chi phí khác	725.749.138	1.722.886.868
Cộng	9.707.377.982	11.345.192.638
9. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	18.181.818
Thu thanh lý phế liệu	-	92.709.654
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	110.891.472
10. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính (thuế và tiền thuê đất)	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.567.721.043	228.429.827.544
Chi phí nhân công	36.997.806.271	39.664.979.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.082.958.725	12.608.795.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.189.839.397	15.365.388.016
Chi phí khác bằng tiền	1.234.409.210	5.288.992.983
Cộng	286.072.734.646	301.357.983.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Q1/2017	Q1/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.117.503.386	39.522.339.192
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế	512.889.625	701.714.617
- Các khoản điều chỉnh tăng	512.889.625	701.714.617
+ Chi phí phải trả	69.648.636	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	650.866.619	694.714.617
+ Thù lao HDQT BKS	14.000.000	7.000.000
+ Dự phòng hàng chậm luân chuyển	-7.020.130	-
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	-214.605.500	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	22.630.393.011	40.224.053.809
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4.526.078.602	8.044.810.762
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.526.078.602	8.044.810.762

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Q1/2017	Q1/2016
Dự phòng trợ cấp thôi việc	42.921.100	-
Chi phí trả trước, dự phòng	(13.929.727)	-
Dự phòng hàng chậm luân chuyển	1.404.026	-
Cộng	30.395.399	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	4.819.811.605	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	4.789.416.206	-

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám Đốc



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2017

